TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:1609/2026/DS-PT
Ngày 24-8-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Công Lực;

Ông Huỳnh Văn Luật.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Minh Tường - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và ngày 24 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1045/2026/TLPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2026/DS-ST ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4629/2026/QĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 12663/2026/QĐ-PT ngày 07 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hà Xuân N, sinh năm 1949; thường trú: Số G đường N, khu phố H, xã L, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Đức H, sinh năm 1965; nơi cư trú: A Yên Bái, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 02/6/2025); có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1980; thường trú: số D, đường N, khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Số B đường G, khu phố N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1986; thường trú: 116 đường H, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: 6 đường số H, khu phố I, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh và ông Trần Văn T, sinh năm 1983; thường trú: 4D9/8F, khu phố Đ, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh,

là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 10/03/2025); vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Giang Đức T1, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ D khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã L, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

3.2. Bà Đào Thị D, sinh năm 1967; địa chỉ: G đường N, xã L, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Hà Xuân N và bị đơn bà Nguyễn Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

** Theo Đơn khởi kiện ngày 08/01/2025 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/4/2025 lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Đức H trình bày*:

Vào ngày 01/01/2010, bà Nguyễn Thị H1 có liên hệ ông Hà Xuân N mượn số tiền 500.000.000 đồng với mục đích để thanh toán tiền mua 12 xe cá tại Bến Tre. Bà H1 cam kết sẽ trả lại cho ông N trong thời hạn một tuần. Tuy nhiên, khi hết thời gian trên bà H1 không trả lại số tiền trên cho ông N.

Tiếp đó, vào ngày 21/4/2011, thì ông Giang Đức T1 chở bà H1 đến nhà ông N tiếp tục vay của ông N số tiền 386.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất theo quy định của nhà nước, thời hạn vay 06 tháng. Thời điểm này ông N có nói cho ông T1 biết là trước đó bà H1 có mượn của ông N số tiền 500.000.000 đồng. Việc ông N cho bà H1 và ông T1 vay tiền có lập thành văn bản, giấy vay tiền do bà H1 viết và ký tên bên vay sau đó thì ông T1 và ông N cùng ký vào. Cả hai lần bà H1 vay tiền của ông N thì bà H1 đều đã nhận với tổng số tiền số tiền: 886.000.000 đồng.

Sau đó, do bà H1 phải chấp hành án nên ông N chưa thực hiện việc khởi kiện yêu cầu trả nợ. Ông N có tham dự phiên tòa xét xử nên biết rõ thời hạn chấp hành án của bà H1 nên trong thời gian này không tiến hành khởi kiện. Đến năm 2022, sau khi chấp hành án xong, bà H1 chuyển đến tỉnh Bình Dương (cũ) sinh sống. Ông N đã liên hệ và yêu cầu bà H1 thanh toán khoản nợ thì bà H1 bắt đầu trả dần hàng tháng.

Vào ngày 10/12/2022 bà H1 nhờ người thân chuyển cho ông N số tiền 5.000.000 đồng. Ngày 03/01/2023 bà H1 chuyển khoản đến tài khoản của ông N với số tiền 10.000.000 đồng, trong gian đoạn từ ngày 03/01/2023 đến ngày 29/11/2024 bà H1 chuyển khoản trả cho ông N 16 lần, lần cuối cùng là vào ngày 29/11/2024 với số tiền 1.500.000 đồng. Ngoài ra, vào ngày 17/05/2023 bà H1 thực hiện chuyển khoản từ tài khoản của bà H1 vào tài khoản của bà D (vợ ông

N) một lần với số tiền 2.000.000 đồng. Tổng số tiền bà H1 đã thanh toán được cho ông N từ ngày 10/12/2022 đến ngày 29/11/2024 là 57.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông N trình bày: Khoản tiền ông cho bà H1 vay ngày 01/01/2010 với số tiền 500.000.000 đồng, thực chất là ông cho bà H1 mượn nên không có thỏa thuận lãi, còn số tiền 57.000.000 đồng mà bà H1 đã trả cho ông là trả tiền gốc và số tiền trên trả cho khoản vay ngày 21/4/2011.

Nay ông yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh buộc bà Nguyễn Thị H1 phải trả lại cho ông N tổng số tiền là: 2.246.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là: 829.000.000 đồng. Còn tiền lãi được tính đối với từng khoản vay như sau: Đối với khoản vay 500.000.000 đồng tiền lãi được tính từ ngày 01/01/2010 đến ngày tòa án xét xử vụ án (ngày 06/02/2026) với mức lãi suất là 10.8%/năm với số tiền là 839.000.000 đồng. Đối với khoản vay 386.000.000 đồng tiền lãi được tính từ ngày 21/4/2011 đến ngày tòa án xét xử vụ án (ngày 06/02/2026) với mức lãi suất là 10.8%/năm với số tiền là 578.000.000 đồng; tổng tiền lãi là: 1.417.000.000 đồng.

Ông N xác định chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán, không yêu cầu ông Giang Đức T1 chịu trách nhiệm liên đới. Ông trình bày rằng khi vay tiền, ông T1 có đi cùng và ký tên vào giấy vay, thời điểm đó hai người vẫn là vợ chồng. Tuy nhiên, hiện nay họ đã ly hôn, ông T1 nghiện ma túy, không có nơi cư trú ổn định nên việc yêu cầu ông T1 thực hiện nghĩa vụ là khó thực hiện. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền trên cho ông.

Đối với thời hiệu khởi kiện, ông N không đồng ý áp dụng thời hiệu. Ông cho rằng trong trường hợp sau khi chấp hành xong mà bà H1 không thanh toán thì có thể đã hết thời hiệu. Tuy nhiên, thực tế sau khi ra tù bà H1 vẫn tiếp tục trả tiền cho ông nên theo quy định của pháp luật, thời hiệu khởi kiện được xác lập lại. Việc bà H1 cho rằng số tiền mà bà H1 đều đặn chuyển cho ông trong thời gian từ năm 2022 đến năm 2024 là tiền mà gửi để cho ông N là không đúng thực tế, vì giữa ông và bà H1 không có mối quan hệ thân thích nên không có lý do gì bà H1 lại chuyển tiền cho ông N hàng tháng.

** Bị đơn lời khai trong quá trình tố tụng, đối chất và lời trình bày tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn bà H1 và ông T thống nhất trình bày:*

Bà thống nhất với kết quả giám định tại Kết luận giám định số 9157/KL-KTHS ngày 14/11/2025 của Phòng K Công an Thành phố H; đồng thời xác định chữ ký trên giấy vay tiền ngày 21/4/2011 và giấy mượn tiền ngày 01/01/2010 là chữ ký của bà. Tuy nhiên, ông T cho rằng trên thực tế bà H1 chưa nhận số tiền nêu trên từ ông Hà Xuân N. Trong thời gian từ năm 2022 đến năm 2024 thì bà H1 có thực hiện các lệnh chuyển tiền đến tài khoản của bà D và ông N. Thống nhất với lời trình bày của ông N về số tiền mà bà H1 đã chuyển đến.

Tuy nhiên, do thời điểm trước khi bà H1 đi chấp hành án thì người thân của bà H1 có mối quan hệ thân thiết với ông N, nên sau khi bà H1 đi chấp hành

án về thấy cuộc sống của ông N gặp khó khăn nên ông bà H1 đã chuyển tiền cho ông N để hỗ trợ cho ông N trong cuộc sống. Ngoài ra, nội dung các giao dịch chuyển khoản không thể hiện mục đích trả nợ cho ông N, nên không có căn cứ xác định số tiền bà H1 chuyển là tiền thanh toán nghĩa vụ vay. Do đó, không thể xem đây là hành vi thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên không làm phát sinh việc tính lại thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án do thời hiệu khởi kiện đã hết.

Trường hợp, Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án, đồng thời xác định bà H1 có nghĩa vụ thanh toán thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trách nhiệm liên đới của ông Giang Đức T1, vì tại thời điểm ký các giấy vay tiền, bà và ông T1 đang trong quan hệ hôn nhân; ông T1 cũng có ký tên trong giấy vay tiền và ông N thừa nhận đó là chữ ký của ông T1. Do đó, việc ông N chỉ yêu cầu một mình bà H1 chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ với lý do hai người đã ly hôn và ông T1 nghiện ma túy, không có nơi cư trú ổn định là không có căn cứ.

Về nơi cư trú của ông T1, bà H1 xác định ông T1 nghiện ma túy nhiều năm. Trước khi bà chấp hành án hai người đã ly hôn nên hiện nay bà không biết ông T1 đang sinh sống ở đâu. Địa chỉ cư trú cuối cùng của ông T1 là: Tổ 43/153 khu phố H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã L, Thành phố Hồ Chí Minh).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị D lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà D trình bày*:

Bà và ông N kết hôn vào ngày 28/6/2018 theo giấy chứng đăng ký kết hôn số 28 do UBND phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Bà được biết, trước khi kết hôn với bà thì ông N có cho bà Nguyễn Thị H1 vay số tiền 500.000.000 đồng và có viết "giấy mượn tiền" vào ngày 01/01/2010 và vào ngày 21/04/2011, ông N tiếp tục cho bà H1 vay số tiền 386.000.000 đồng. Vào ngày 17/05/2023 bà H1 thực hiện chuyển khoản từ tài khoản của bà H1 vào tài khoản của bà trả cho ông N số tiền 2.000.000 đồng. Số tiền bà H1 chuyển khoản vào tài khoản của bà là để trả nợ cho N, sau đó bà đã đưa lại số tiền trên cho ông N. Đối với toàn bộ các khoản vay giữa ông N và bà H1, đây là tài sản riêng của ông N được hình thành trước thời kỳ hôn nhân, nên ông N tự quản lý, định đoạt và bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Giang Đức T1:*

Ông T1 đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về các chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp, triệu tập yêu cầu đến Tòa án để tự khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu trách nhiệm liên đới của bị đơn, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa, nhưng trong suốt quá trình tố tụng ông Giang Đức T1 đều vắng mặt, không có ý kiến cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2026/DS-ST ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Xuân N với bị đơn bà Nguyễn Thị H1 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Nguyễn Thị H1 và ông Giang Đức T1 có nghĩa vụ trả cho ông Hà Xuân N số tiền 944.168.219 (chín trăm bốn mươi bốn triệu, một trăm sáu mươi tám nghìn, hai trăm mười chín) đồng, (trong đó tiền gốc là 829.000.000 đồng và 115.168.219 đồng tiền lãi).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hà Xuân N về việc buộc bà Nguyễn Thị H1 phải thực hiện nghĩa vụ trả lại với số tiền là:1.301.831.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 09/02/2026 bị đơn bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2026/DS-ST ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy hoặc sửa bản án sơ thẩm.

Ngày 23/02/2026, nguyên đơn ông Hà Xuân N có đơn kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2026/DS-ST ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm đối với tiền lãi không được chấp nhận; buộc bà Nguyễn Thị H1 trả nợ, không liên đới với ông Giang Đức T1.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Hà Xuân N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn vắng mặt và có văn bản trình bày ý kiến, đề nghị hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Hà Xuân N và bị đơn bà Nguyễn Thị H1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Hà Xuân N đã được giải quyết bằng Quyết định chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 69/2026/QĐ-PT ngày 06/5/2026 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và đơn kháng cáo ngày 09/02/2026 của bị đơn bà Nguyễn Thị H1 được thực hiện trong thời hạn luật định, nên việc kháng cáo là hợp lệ.

[1.2] Về việc vắng mặt của các đương sự:

Quá trình tố tụng, Tòa án đã đăng tin trên cổng thông tin và Báo để người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Giang Đức T1 tham gia tố tụng và thực hiện quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đến nay ông Giang Đức T1 vẫn vắng mặt không lý do

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị H1, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt). Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[1.3] Xét yêu cầu của đại diện bị đơn về việc đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết vụ án xét thấy:

Xét khoản vay ngày 01/01/2010 hợp đồng thể hiện không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn vay. Vì vậy, theo quy định tại điều 469 Bộ luật dân sự thì hợp đồng trên là hợp đồng vay không kỳ hạn, do đó bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ bất cứ lúc nào.

Đối với khoản vay ngày 21/4/2011, do nguyên đơn cung cấp chứng cứ đã thực hiện các lệnh chuyển tiền trong giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2024 của bà D chuyển cho ông N với tổng số tiền 57.000.000 đồng. Căn cứ vào quy định tại Điều 157 quy định: *b) Bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện*. Do đó, thời hiệu khởi kiện của khoản vay ngày 21/4/2011 được bắt đầu lại kể từ thời điểm bà H1 thực hiện việc trả nợ.

Căn cứ các Điều 156, 157, 469 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm không tính thời hiệu đối với khoản vay ngày 01/01/2010 và tính thời hiệu đối với khoản vay ngày 21/4/2011, là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

[2.1] Đối với số tiền nợ gốc:

Xét, giấy vay tiền ngày 01/01/2010, nguyên đơn ông Hà Xuân N cho bà Nguyễn Thị H1 vay số tiền 500.000.000 đồng, không thể hiện lãi và thời hạn vay; Giấy vay tiền ngày 21/4/2011, nguyên đơn cho bà Nguyễn Thị H1 vay số tiền 386.000.000 đồng, các bên có thỏa thuận thời hạn thanh toán trong vòng 06 tháng và thỏa thuận lãi suất "*theo quy định của Nhà nước*". Khi vay các bên có lập giấy mượn tiền, giấy vay tiền do chính bà H1 trực tiếp viết và ký nhận. Tại

Kết luận giám định chữ ký của Phòng K xác định "chữ ký trên các giấy tờ này là của bà H1".

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn thống nhất với kết luận giám . Như vậy, giữa ông Hà Xuân N và bà Nguyễn Thị H1 đã xác lập giao dịch vay tài sản. Bà H1 thừa nhận, có ký tên vào 02 giấy vay tiền ngày 01/10/2010 và ngày 21/4/2011 nên đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng, bà H1 chỉ ký vào giấy vay tiền nhưng thực tế không nhận tiền, xét thấy các giấy vay tiền đều do chính bà H1 viết và ký nhận, thể hiện rõ số tiền vay, thời điểm vay và nghĩa vụ thanh toán, nên đây là chứng cứ trực tiếp chứng minh việc xác lập và thực hiện giao dịch vay tài sản giữa các bên. Mặt khác, lời trình bày này của bà H1 không được ông N thừa nhận, bà H1 cũng không có chứng cứ gì để chứng minh số tiền ông N không giao cho bà hay giao cho người nào khác nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 829.000.000 đồng sau khi trừ đi số tiền bị đơn đã trả theo các giấy vay tiền ngày 01/01/2010 và ngày 21/4/2011 được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 465, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Đối với số tiền lãi:

Xét Giấy vay tiền ngày 01/01/2010, hai bên không thỏa thuận thời hạn và cũng không thỏa thuận lãi suất, do đó có căn xác định đây là khoản vay không kỳ hạn và không có lãi. Tuy nhiên, trước khi khởi kiện, nguyên đơn có gửi thông báo yêu cầu bị đơn thanh toán khoản nợ trong thời hạn 03 ngày, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ điều 469 Bộ luật dân sự không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi đối với khoản vay từ ngày 01/01/2010 đến ngày xét xử sơ thẩm (06/02/2026) với mức lãi suất 10,8%/năm, tương ứng số tiền 839.000.000 đồng là phù hợp.

Xét giấy vay tiền ngày 21/4/2011, các bên có thỏa thuận thời hạn thanh toán trong vòng 06 tháng và thỏa thuận lãi suất "*theo quy định của Nhà nước*". Do đó, tiền lãi sẽ được tính kể từ ngày nguyên đơn ra Thông báo về việc yêu cầu thanh toán nợ là ngày 26/12/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 06/02/2026.

Nguyên đơn cho rằng, lãi suất "*theo quy định của Nhà nước*" được hiểu là mức lãi suất cho vay do Ngân hàng N1 quy định và yêu cầu áp dụng mức lãi suất 10,8%/năm. Tuy nhiên, mức lãi suất cơ bản theo Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 điều chỉnh mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, hiện nay Ngân hàng N1 chưa có văn bản điều chỉnh mức lãi suất cơ bản nêu trên. Theo đó, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm tính tiền lãi được tính trên dư nợ gốc tại hai thời điểm như sau:

Từ ngày 10/12/2022 đến ngày 29/11/2024, trên số tiền gốc 386.000.000 đồng, áp dụng mức lãi suất 10%/năm, tiền lãi là 76.141.096 đồng.

Từ ngày 30/11/2024 đến ngày 06/02/2026, trên số tiền gốc còn lại 329.000.000 đồng, áp dụng mức lãi suất 10%/năm, tiền lãi là 39.027.123 đồng.

Tổng cộng tiền lãi của khoản vay là 115.168.219 đồng là phù hợp.

Nguyên đơn kháng cáo cho rằng ông đã thông báo cho bà H1 trả lại số tiền đã vay là không có cơ sở. Tại mục [1.3] đã nhận định việc tính lại thời hiệu khởi kiện do nguyên đơn cung cấp được việc chuyển tiền trả lại tiền của bị đơn trong giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2024, nên việc tính lãi trong giai đoạn tính lại thời hiệu khởi kiện là có căn cứ.

[2.3] Bà H1, ông T1 là vợ chồng (ly hôn ngày 24/11/2011). Tại Giấy vay tiền ngày 01/01/2010 thể hiện cá nhân bà Nguyễn Thị H1 vay số tiền 500.000.000 đồng, thời điểm này bà H1, ông T1 là vợ chồng và ngày 21/4/2011 thể hiện vợ chồng bà H1, ông T1 tiếp tục vay số tiền 386.000.000 đồng. Bà H1 cho rằng số tiền vay 500.000.000 đồng mục đích sử dụng cho gia đình. Qúa trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng để ông T1 tham gia tố tụng và có ý kiến đối với số tiền vay của ông N, tuy nhiên ông T1 không tham gia, vì vậy ông T1 có trách nhiệm cùng bà H1 thanh toán số tiền đã vay cho ông N.

[3] Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là phù hợp, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới, bị đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Ông Hà Xuân N phải chịu và đã thực hiện xong 4.277.778 đồng (bốn triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi tám đồng) chi phí đăng tin.

[5] Án phí phúc thẩm: Đương sự kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định. Ông Hà Xuân N là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí, ông N được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Hà Xuân N và bị đơn bà Nguyễn Thị H1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2026/DS-ST ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chi phí tố tụng phúc thẩm: Ông Hà Xuân N phải chịu và đã thực hiện xong số tiền 4.277.778 đồng chi phí đăng tin.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Hà Xuân N được miễn án phí theo quy định pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0013131 ngày 27/02/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 16;
- TAND Khu vực 16;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa DS, 15b (70).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Huyền